

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI
GÒN CÔNG THƯƠNG**

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|---------|
| 1- BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 3 |
| 2- BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 |
| 3- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 5 - 8 |
| 4- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 9 |
| 5- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 10 - 12 |
| 6- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 13 - 50 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương (dưới đây gọi tắt là Ngân hàng) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung về Ngân hàng

Thành lập:

Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương được thành lập theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/5/1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 059074 ngày 04/8/1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 22/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Vốn điều lệ: 3.080.000.000.000 VND.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.080.000.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Ngân Hàng bao gồm:

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Vay vốn các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép;
- Kinh doanh khách sạn và ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở);
- Thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ nội địa có thương hiệu SAIGONBANK Card.

Trụ sở chính của Ngân hàng: Số 2C Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 33 chi nhánh, 55 phòng giao dịch và trung tâm kinh doanh thẻ. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có một Công ty con.

2. Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm của Ngân hàng được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng quản trị

| | | |
|----------------------|------------|--|
| Ông Phạm Văn Thông | Chủ tịch | Miễn nhiệm từ ngày 19/06/2018 |
| Ông Vũ Quang Lãm | Thành viên | Đảm nhiệm công việc Chủ tịch HĐQT từ ngày 19/06/2018 |
| Ông Trần Thế Truyền | Thành viên | |
| Bà Trần Thị Việt Anh | Thành viên | |
| Ông Trần Sỹ Đồng | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Minh Trí | Thành viên | Miễn nhiệm từ ngày 26/11/2018 |

Ban kiểm soát

| | |
|---------------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Hữu Hạnh | Trưởng ban |
| Bà Vũ Quỳnh Mai | Kiểm soát viên |
| Bà Nguyễn Đào Phương Linh | Kiểm soát viên |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | | |
|-----------------------|-------------------------------|--|
| Ông Vũ Quang Lãm | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm từ ngày 19/06/2018 |
| Bà Võ Thị Nguyệt Minh | Phó Tổng giám đốc thường trực | Đảm nhiệm công việc Tổng Giám Đốc từ ngày 19/06/2018 |
| Ông Nguyễn Ngọc Lũy | Phó Tổng giám đốc | |
| Ông Nguyễn Minh Trí | Phó Tổng giám đốc | Miễn nhiệm từ ngày 16/09/2018 |
| Ông Trần Thanh Giang | Phó Tổng giám đốc | |
| Bà Đỗ Thị Loan Anh | Kế toán trưởng | |

Người đại diện theo pháp luật

| | |
|--------------------|---|
| Ông Phạm Văn Thông | Chủ tịch Hội đồng Quản trị đến ngày 18/06/2018 |
| Ông Vũ Quang Lãm | Đảm nhiệm công việc Chủ Tịch Hội Đồng Quản trị từ ngày 19/06/2018 |

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.



Số: A1217586-HN1/AISC-DN4

Kính gửi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389 A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của **NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**, được lập ngày 08 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của **NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG** tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. HCM, ngày 08 tháng 03 năm 2019

KT TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Tiến Phụng

Số GCNĐKHNKT: 1269-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Đỗ Thị Mai Hoa

Số GCNĐKHNKT: 3559-2016-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ha Noi : 6 Floor, 36 Hoa Binh 4 Street, Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist.,
Ha Noi City

Branch in Da Nang : 350 Hai Phong St., Thanh Khe Dist., Da Nang City

Representative in Can Tho: P9019 - A 200 Nguyen Hien St., Ninh Kieu Dist., Can Tho City

Representative in Hai Phong : 18 Hoang Van Thu St., Hong Bang Dist., Hai Phong

Tel : (84.24) 3782 0045

Tel : (84.236) 3747 619

Tel : (84.28) 3832 9129

Tel : (84.24) 3782 0045

Fax : (84.24) 3782 0048

Fax : (84.236) 3747 620

Fax : (84.28) 3834 2957

Fax : (84.24) 3782 0048

Email: hanoi@aisc.com.vn

Email: danang@aisc.com.vn

Email: cantho@aisc.com.vn

Email: haiphong@aisc.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|---|-------------|-------------------|-------------------|
| A. TÀI SẢN | | | |
| I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | V.01 | 156.114 | 212.866 |
| II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước | V.02 | 844.551 | 856.957 |
| III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | V.03 | 2.376.184 | 3.031.689 |
| 1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác | | 2.276.184 | 3.006.689 |
| 2. Cho vay các TCTD khác | | 100.000 | 25.000 |
| 3. Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác | | - | - |
| IV. Chứng khoán kinh doanh | V.04 | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | V.05 | - | - |
| VI. Cho vay khách hàng | | 13.559.555 | 13.988.536 |
| 1. Cho vay khách hàng | V.06 | 13.671.099 | 14.105.444 |
| 2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | V.07 | (111.544) | (116.908) |
| VII. Hoạt động mua nợ | | - | - |
| 1. Mua nợ | | - | - |
| 2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ | | - | - |
| VIII. Chứng khoán đầu tư | V.08 | 1.813.328 | 1.615.224 |
| 1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | - | - |
| 2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | 2.064.349 | 1.946.070 |
| 3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | | (251.021) | (330.846) |
| IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn | V.09 | 122.761 | 123.397 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | | - | - |
| 2. Vốn góp liên doanh | | - | - |
| 3. Đầu tư vào công ty liên kết | | - | - |
| 4. Đầu tư dài hạn khác | | 125.655 | 125.655 |
| 5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | (2.894) | (2.258) |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|---|-------------|-------------------|-------------------|
| X. Tài sản cố định | | 1.133.332 | 1.081.746 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | V.10 | 735.437 | 708.548 |
| a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình | | 1.140.800 | 1.067.980 |
| b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình | | (405.363) | (359.432) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | V.11 | - | - |
| a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính | | - | - |
| b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | V.12 | 397.895 | 373.198 |
| a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình | | 480.002 | 452.225 |
| b. Hao mòn tài sản cố định vô hình | | (82.107) | (79.027) |
| XI. Bất động sản đầu tư | V.13 | - | - |
| a. Nguyên giá bất động sản đầu tư | | - | - |
| b. Hao mòn bất động sản đầu tư | | - | - |
| XII. Tài sản có khác | V.14 | 367.730 | 408.940 |
| 1. Các khoản phải thu | V.14.1,2,3 | 186.906 | 146.200 |
| 2. Các khoản lãi, phí phải thu | | 157.157 | 158.871 |
| 3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại | | - | - |
| 4. Tài sản Có khác | V.14.4 | 23.667 | 103.869 |
| - Trong đó: Lợi thế thương mại | | - | - |
| 5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | | - | - |
| TỔNG TÀI SẢN CÓ | | 20.373.555 | 21.319.355 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|---|-------------|-------------------|-------------------|
| B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước | V.16 | - | - |
| II. Tiền gửi và vay các TCTD khác | V.17 | 1.956.173 | 2.772.835 |
| 1. Tiền gửi của các TCTD khác | | 1.952.383 | 2.764.890 |
| 2. Vay các TCTD khác | | 3.790 | 7.945 |
| III. Tiền gửi của khách hàng | V.18 | 14.678.435 | 14.849.499 |
| IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | V.05 | - | - |
| V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | V.19 | - | - |
| VI. Phát hành giấy tờ có giá | V.20 | - | - |
| VII. Các khoản nợ khác | | 304.076 | 279.781 |
| 1. Các khoản lãi, phí phải trả | | 212.188 | 199.959 |
| 2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả | V.22 | - | - |
| 3. Các khoản phải trả và công nợ khác | V.21 | 91.888 | 79.822 |
| 4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng) | | - | - |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 16.938.684 | 17.902.115 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

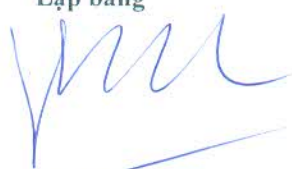
Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|---|-------------|-------------------|-------------------|
| VIII. Vốn và các quỹ | V.23 | 3.434.871 | 3.417.240 |
| 1. Vốn của TCTD | | 3.080.716 | 3.080.716 |
| a. Vốn điều lệ | | 3.080.000 | 3.080.000 |
| b. Vốn đầu tư XDCH | | - | - |
| c. Thặng dư vốn cổ phần | | 716 | 716 |
| d. Cổ phiếu quỹ | | - | - |
| e. Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| g. Vốn khác | | - | - |
| 2. Quỹ của TCTD | | 281.249 | 273.060 |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | - | - |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | - | - |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối | | 72.906 | 63.464 |
| IX. Lợi ích của cổ đông thiểu số | | - | - |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 20.373.555 | 21.319.355 |

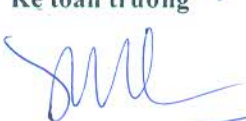
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|--------------------------------|----------------|----------------|----------------|
| I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn | VIII.39 | 239.384 | 253.633 |
| 1. Bảo lãnh vay vốn | | - | - |
| 2. Cam kết giao dịch ngoại hối | | - | - |
| Cam kết bán ngoại tệ | | - | - |
| 4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C | | 90.904 | 91.091 |
| 5. Bảo lãnh khác | | 148.480 | 162.542 |

Tp. HCM, ngày 08 tháng 03 năm 2019

Lập bảng


Phạm Thị Mùa

Kế toán trưởng


Đỗ Thị Loan Anh

KT Tổng Giám Đốc
Phó Tổng Giám đốc


Võ Thị Nguyệt Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|----------------|----------------|----------------|
| 1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | VI.24 | 1.522.309 | 1.503.240 |
| 2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự | VI.25 | 861.754 | 846.645 |
| I. Thu nhập lãi thuần | | 660.555 | 656.595 |
| 3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 64.649 | 58.683 |
| 4. Chi phí hoạt động dịch vụ | | 21.675 | 20.752 |
| II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ | VI.26 | 42.974 | 37.931 |
| III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | VI.27 | 24.841 | 18.323 |
| IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | VI.28 | - | - |
| V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | VI.29 | - | - |
| 5. Thu nhập từ hoạt động khác | | 132.293 | 74.643 |
| 6. Chi phí hoạt động khác | | 17.058 | 34.064 |
| VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác | VI.31 | 115.235 | 40.579 |
| VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | VI.30 | 1.608 | 1.498 |
| VIII. Chi phí hoạt động | VI.32 | 449.103 | 402.234 |
| IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 396.110 | 352.692 |
| X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 343.592 | 281.678 |
| XI. Tổng lợi nhuận trước thuế | | 52.518 | 71.014 |
| 7. Chi phí thuế TNDN hiện hành | | 10.887 | 16.419 |
| 8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | - |
| XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp | VI.33 | 10.887 | 16.419 |
| XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp | | 41.631 | 54.595 |
| XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số | | - | - |
| XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | VI.23.2 | 135 | 104 |

Tp. HCM, ngày 08 tháng 03 năm 2019

Lập bảng

Phạm Thị Mùa

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Loan Anh

KT. Tổng Giám Đốc
Phó Tổng Giám đốc

Võ Thị Nguyệt Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam*

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|-------------|----------------|----------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | | 1.524.023 | 1.545.560 |
| 02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả | | (849.525) | (848.648) |
| 03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | | 42.974 | 37.931 |
| 04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) | | 24.841 | 18.323 |
| 05. Thu nhập khác | | (3.635) | (22.133) |
| 06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro | | 118.859 | 47.424 |
| 07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | | (400.141) | (358.648) |
| 08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm | | (14.270) | (37.137) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i> | | 443.126 | 382.672 |
| Những thay đổi về tài sản hoạt động | | | |
| 09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác | | (75.000) | (25.000) |
| 10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán | | (197.468) | 775.002 |
| 11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | - | - |
| 12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng | | 434.345 | (1.571.802) |
| 13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản | | (286.672) | (209.802) |
| 14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động | | (117.675) | (76.102) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|-------------|------------------|------------------|
| Những thay đổi về công nợ hoạt động | | | |
| 15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN | | - | - |
| 16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD | | (816.662) | 1.739.044 |
| 17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước) | | (171.064) | 680.571 |
| 18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính) | | - | - |
| 19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | | - | - |
| 20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | - | - |
| 21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động | | (8.551) | (56.824) |
| 22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng | | - | - |
| I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (795.621) | 1.637.759 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 01. Mua sắm TSCĐ | | (5.661) | (12.047) |
| 02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 11 | 15.288 |
| 03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | - | - |
| 04. Mua sắm bất động sản đầu tư | | - | - |
| 05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư | | - | - |
| 06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư | | - | - |
| 07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | | - | - |
| 08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | | - | - |
| 09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | | 1.608 | 1.498 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | (4.042) | 4.739 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|---------------|------------------|------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu | | - | - |
| 02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | | - | - |
| 03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | | - | - |
| 04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia | | - | (123.200) |
| 05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ | | - | - |
| 06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ | | - | - |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | - | (123.200) |
| IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (799.663) | 1.519.298 |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | | 4.076.512 | 2.557.214 |
| VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá | | - | - |
| VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | VII.34 | 3.276.849 | 4.076.512 |

Tp. HCM, ngày 08 tháng 03 năm 2019

Lập bảng


Phạm Thị Mùa

Kế toán trưởng


Đỗ Thị Loan Anh

KT. Tổng Giám Đốc
Phó Tổng Giám đốc

Võ Thị Nguyệt Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương được thành lập theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/5/1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 059074 ngày 04/8/1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 22/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Vốn điều lệ: 3.080.000.000.000 VND.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.080.000.000.000 đồng.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Hoạt động của ngân hàng

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép;
- Kinh doanh khách sạn và ăn uống;
- Thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ nội địa có thương hiệu SAIGONBANK Card.

4. Hội đồng quản trị

| | | |
|----------------------|------------|--|
| Ông Phạm Văn Thông | Chủ tịch | Miễn nhiệm từ ngày 19/06/2018 |
| Ông Vũ Quang Lãm | Thành viên | Đảm nhiệm công việc Chủ tịch HĐQT từ ngày 19/06/2018 |
| Ông Trần Thế Truyền | Thành viên | |
| Bà Trần Thị Việt Ánh | Thành viên | |
| Ông Trần Sỹ Đồng | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Minh Trí | Thành viên | Miễn nhiệm từ ngày 26/11/2018 |

5. Ban kiểm soát

| | |
|---------------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Hữu Hạnh | Trưởng ban |
| Bà Vũ Quỳnh Mai | Kiểm soát viên |
| Bà Nguyễn Đào Phương Linh | Kiểm soát viên |

6. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | | |
|-----------------------|-------------------------------|--|
| Ông Vũ Quang Lãm | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm từ ngày 19/06/2018 |
| Bà Võ Thị Nguyệt Minh | Phó Tổng giám đốc thường trực | Đảm nhiệm công việc Tổng Giám Đốc từ ngày 19/06/2018 |
| Ông Nguyễn Ngọc Lũy | Phó Tổng giám đốc | |
| Ông Nguyễn Minh Trí | Phó Tổng giám đốc | Miễn nhiệm từ ngày 16/09/2018 |
| Ông Trần Thanh Giang | Phó Tổng giám đốc | |
| Bà Đỗ Thị Loan Anh | Kế toán trưởng | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam***7. Người đại diện theo pháp luật**

Ông Phạm Văn Thông

Chủ tịch Hội đồng Quản trị đến ngày 18/06/2018

Ông Vũ Quang Lâm

Đảm nhiệm công việc Chủ tịch Hội đồng Quản trị từ ngày 19/06/2018

8. Trụ sở chính:

Trụ sở chính của Ngân hàng: Số 2C Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 33 chi nhánh, 55 phòng giao dịch và trung tâm kinh doanh thẻ. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có một Công ty con.

9. Công ty con:

Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản được thành lập theo giấy phép số 4104000033 ngày 24/12/2001 thay đổi lần 7 theo mã số mới 0302487767 ngày 21/6/2013. Tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng vào Công ty là 100%.

10. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2018: 1.429 người.**Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2017: 1.460 người.****II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Niên độ kế toán:** bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Việt Nam đồng.**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng****Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:**

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng hệ thống chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 và Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng**1. Các thay đổi về chính sách kế toán**

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành thông tư số 22/2017/TT-NHNN hiệu lực áp dụng 01/4/2018, thay thế sửa đổi và hủy bỏ: Khoản 20, khoản 25, khoản 28, khoản 29, khoản 46 và khoản 50 Điều 2 Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/3/2014 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Và, khoản 3 Điều 1 và khoản 2, khoản 3 Điều 2 Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam***2. Chuyển đổi tiền tệ**

Nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng tiền tệ khác với Đồng Việt Nam được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ khác về ngoại tệ để chuyển đổi ra đồng Việt Nam: là tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó tại ngày phát sinh giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Nếu tỷ giá này nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Nếu tỷ giá này lớn hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo thì lấy tỷ giá bình quân gia quyền mua bán này.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2018:

| | |
|----------------|----------------|
| 23.230 VND/USD | 210,36 VND/JPY |
| 17.017 VND/CAD | 16.343 VND/AUD |
| 26.530 VND/EUR | 16.976 VND/SGD |
| 29.475 VND/GBP | 23.570 VND/CHF |

3. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con là những công ty mà Ngân hàng có quyền quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo Ngân hàng kể từ ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát các công ty con và sẽ không được hợp nhất từ ngày Ngân hàng không còn kiểm soát các công ty con này.

Ngân hàng hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trong giao dịch nội bộ giữa công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

4. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

5. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi hàng ngày. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên ngoại bảng. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi đã dự thu được hoãn lại và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

6. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam***7. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ.****Kế toán đối với cho vay khách hàng****Ghi nhận và đo lường các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm; Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm kể từ ngày giải ngân.

Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại các khoản cho vay và trích lập rủi ro tín dụng được thực hiện theo quy định của Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của NHNNVN sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn với vai trò không phải là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Theo khoản 3a, điều 10 của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh;
- Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được dùng để cho vay trung và dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Khoản 3a, điều 10 của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành vào ngày 01 tháng 4 năm 2015. Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ sau ngày 01 tháng 4 năm 2015 không được giữ nguyên nhóm nợ và được phân loại vào nhóm nợ tương ứng theo quy định của Thông tư 02.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

| | Phân loại nợ | Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể |
|--------|------------------------|---------------------------|
| Nhóm 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| Nhóm 2 | Nợ cần chú ý | 5% |
| Nhóm 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| Nhóm 4 | Nợ nghi ngờ | 50% |
| Nhóm 5 | Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư cho vay từng khách hàng được phân loại rủi ro tín dụng tại ngày cuối quý (riêng quý 4, Dự phòng cụ thể được tính theo số dư cho vay từng khách hàng được phân loại rủi ro tín dụng tại ngày làm việc cuối của tháng 11) trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02

Dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Xử lý rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức kinh tế bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014.

Bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013, Nghị định 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53/2013/NĐ-CP, thông tư 19/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 06 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán, xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam, và các khoản nợ bán cho VAMC được xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong công văn số 8499/NHNN-TCKT do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 về việc hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và tổ chức tín dụng, và công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

8. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

8.1. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và các chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam*

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng.

Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ hoặc khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng, và được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng cụ thể trong thời gian nắm giữ.

Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt là giá trị tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2013 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động tối thiểu tương ứng 20% mệnh giá của từng trái phiếu đặc biệt.

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8.2. Nghiệp vụ đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009, và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

9. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

10. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

11. Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|---------------------------------|-----------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 4 - 8 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 6 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 2 - 5 năm |
| Tài sản cố định khác | 4 - 6 năm |

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

12. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Thuê hoạt động: là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam***13. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay mục đích khác.

14. Các khoản dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

15. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên

Chi tiền lương, tiền công và các khoản phải trả khác cho người lao động doanh nghiệp hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ căn cứ theo chi phí tiền lương phát sinh trong kỳ. Các khoản tiền lương, tiền thưởng cho người lao động căn cứ theo điều kiện được hưởng và mức được hưởng tại một trong các hồ sơ sau: Luật lao động Việt Nam; Hợp đồng lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Ngân hàng, Tập đoàn; Quy chế thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc quy định theo quy chế tài chính của Ngân hàng, Tập đoàn.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam*

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

17. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

18. Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ: được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|------------------------|----------------|----------------|
| Tiền mặt bằng VND | 137.984 | 185.713 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 18.130 | 27.153 |
| Tổng cộng | 156.114 | 212.866 |

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|--|----------------|----------------|
| Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước | 844.551 | 856.957 |
| <i>Bằng VND</i> | 803.699 | 808.395 |
| <i>Bằng ngoại tệ</i> | 40.852 | 48.562 |
| Tổng cộng | 844.551 | 856.957 |

Dự trữ bắt buộc phải được gửi tại NHNN Việt Nam. Số dư được tính trước cho 30 ngày, được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 3% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới một năm và 1% số dư bình quân tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 8% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới một năm và 6% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 1% số dư bình quân tiền gửi bằng ngoại tệ của Ngân hàng ở nước ngoài, tất cả đều được tính trên số dư bình quân tiền gửi của tháng trước. Tài khoản tại NHNN Việt Nam còn bao gồm tiền gửi để thanh toán bù trừ và thanh toán khác.

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|---|-------------------|-------------------|
| 3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 1.108.734 | 1.320.814 |
| <i>Bằng VND</i> | 2.632 | 2.476 |
| <i>Bằng ngoại hối</i> | 1.106.102 | 1.318.338 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 1.167.450 | 1.685.875 |
| <i>Bằng VND</i> | 819.000 | 1.349.500 |
| <i>Bằng ngoại hối</i> | 348.450 | 336.375 |
| <i>Dự phòng rủi ro</i> | - | - |
| Cộng | 2.276.184 | 3.006.689 |
| 3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
| Cho vay ngắn hạn | 100.000 | 25.000 |
| <i>Bằng VND</i> | 100.000 | 25.000 |
| Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác | - | - |
| Cộng | 100.000 | 25.000 |
| Tổng cộng | 2.376.184 | 3.031.689 |

4. Chứng khoán kinh doanh: Không phát sinh.

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác: Không phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam***6. Cho vay khách hàng**

| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|--|-------------------|-------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 13.412.518 | 14.046.267 |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá | 257.426 | 56.533 |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | 1.155 | 2.644 |
| Tổng cộng | 13.671.099 | 14.105.444 |

6.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 13.188.643 | 13.071.423 |
| Nợ cần chú ý | 181.504 | 613.695 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 33.711 | 25.564 |
| Nợ nghi ngờ | 48.994 | 76.918 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 218.247 | 317.844 |
| Tổng cộng | 13.671.099 | 14.105.444 |

6.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|------------------|-------------------|-------------------|
| Nợ ngắn hạn | 9.965.841 | 10.590.709 |
| Nợ trung hạn | 1.597.775 | 1.562.469 |
| Nợ dài hạn | 2.107.483 | 1.952.266 |
| Tổng cộng | 13.671.099 | 14.105.444 |

6.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|--|-------------------|-------------------|
| Công ty nhà nước | 32.638 | 11.717 |
| Công ty TNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ | 53.414 | 950 |
| Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền | - | 47.208 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn khác | 3.026.884 | 3.312.116 |
| Công ty có vốn CP của NN chiếm trên 50%VĐL hoặc tổng số CP có quyền biểu; hoặc NN nắm giữ quyền chi phối với công ty trong Điều lệ của công ty | - | 1.475 |
| Công ty cổ phần | 840.741 | 857.427 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 90.933 | 179.131 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 602 | 2.109 |
| Hợp tác xã và liên hợp tác xã | 35.403 | 43.062 |
| Hộ kinh doanh, cá nhân | 9.309.085 | 9.359.315 |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp; Đảng đoàn thể và hiệp hội | 281.399 | 290.934 |
| Tổng cộng | 13.671.099 | 14.105.444 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

6.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|--|-------------------|-------------------|
| Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản | 1.173.003 | 1.177.192 |
| Khai khoáng | 3.913 | 13.926 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 1.385.065 | 1.608.338 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 72.001 | 82.288 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 53.260 | - |
| Xây dựng | 1.121.236 | 1.155.248 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác | 1.215.570 | 1.100.435 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 219.869 | 263.469 |
| Vận tải kho bãi | 315.250 | 351.347 |
| Thông tin và truyền thông | 5.088 | - |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 127.848 | 105.455 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | 63.584 | 40.661 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản | 714.433 | 158.722 |
| Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm XH bắt buộc | 160.442 | 222.411 |
| Giáo dục và đào tạo | 119.723 | 93.773 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 64.290 | 75.228 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | 956 | 8.545 |
| Hoạt động dịch vụ khác | 3.401.746 | 5.598.851 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ g/đình, | 3.453.822 | 2.049.555 |
| Tổng cộng | 13.671.099 | 14.105.444 |

7. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng
Năm này
Số dư đầu năm

Dự phòng rủi ro trích lập trong năm /(Hoàn nhập trong năm)

Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng

Số dư cuối năm
Năm trước
Số dư đầu năm

Dự phòng rủi ro trích lập trong năm /(Hoàn nhập trong năm)

Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng

Số dư cuối năm
Chi tiết số dư dự phòng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

+ Dự phòng chung

+ Dự phòng cụ thể

Cộng
Dự phòng chung
Dự phòng cụ thể
101.054
15.854

1.568

279.740

-

(286.672)

102.622
8.922
89.506
13.275

11.548

212.381

-

(209.802)

101.054
15.854
31/12/2018
31/12/2017

111.544

116.908

102.622

101.054

8.922

15.854

111.544
116.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

8. Chứng khoán đầu tư

8.1. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

- Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Đô thị

Cộng

| | |
|----------------|------------------|
| 931.519 | 1.333.033 |
| 931.519 | 1.333.033 |

8.2. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt (1)

- Dự phòng trái phiếu đặc biệt (2)

Cộng

Tổng cộng

| 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|------------------|------------------|
| 1.132.830 | 613.037 |
| (251.021) | (330.846) |
| 881.809 | 282.191 |
| 1.813.328 | 1.615.224 |

(1): Chứng khoán nợ (Trái phiếu đặc biệt) phát sinh từ việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành, quản lý và thanh toán trái phiếu đặc biệt được áp dụng theo Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam quy định về mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt 5 năm, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động theo tỷ lệ 20%/năm trên giá trị trái phiếu.

(2): Dự phòng Trái phiếu đặc biệt được đề cập ở trên theo quy định tại Thông tư 19/2013/TT-NHNN tại ngày 31/12/2018 là: 251.020.578.500 đồng.

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Tổng cộng

| 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|----------------|----------------|
| 125.655 | 125.655 |
| (2.894) | (2.258) |
| 122.761 | 123.397 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo):

- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng

| Tên | 31/12/2018 | | | 31/12/2017 | | |
|---|----------------|------------------|--------------------|----------------|------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hiện tại | Tỷ lệ phần vốn (%) | Giá gốc | Giá trị hiện tại | Tỷ lệ phần vốn (%) |
| Đầu tư dài hạn khác | 125.655 | 125.655 | | 125.655 | 125.655 | |
| Đầu tư vào các TCTD | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Bản Việt | 71.776 | 71.776 | 2,48% | 71.776 | 71.776 | 2,48% |
| Đầu tư vào doanh nghiệp khác | | | | | | |
| Cty CP Khách sạn Sài Gòn Hạ Long | 18.379 | 18.379 | 10,98% | 18.379 | 18.379 | 10,98% |
| Công ty Cp Thanh Toán Quốc Gia Việt Nam | 2.000 | 2.000 | 0,64% | 2.000 | 2.000 | 0,64% |
| Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya | 33.000 | 33.000 | 11,00% | 33.000 | 33.000 | 11,00% |
| Quỹ BL Tín dụng của Doanh nghiệp vừa và nhỏ | 500 | 500 | 0,22% | 500 | 500 | 0,22% |
| Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn | - | (2.894) | | - | (2.258) | |
| Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya | - | (2.894) | | - | (2.258) | |
| Tổng cộng | 125.655 | 122.761 | | 125.655 | 123.397 | |

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 31/12/2018, Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn này (trừ khoản đầu tư vào Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya) vì Ngân hàng đầu tư nhằm mục tiêu dài hạn, tham gia vào ban Quản trị, cổ đông chiến lược. Các khoản đầu tư này chỉ lập dự phòng suy giảm giá trị khi các công ty này có lợi nhuận lũy kế âm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2018:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|--------------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|----------------------|-----------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 894.145 | 70.236 | 54.682 | 37.263 | 11.654 | 1.067.980 |
| - Mua trong kỳ | - | 1.843 | - | 1.685 | 684 | 4.212 |
| - Tăng khác | 68.738 | - | - | - | - | 68.738 |
| - Tăng do điều chuyển | - | 16.242 | 2.786 | 80 | 280 | 19.388 |
| - Tăng do điều chỉnh | - | 93 | 6 | 31 | 38 | 168 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (60) | - | (36) | (34) | (130) |
| - Giảm do điều chuyển | - | (16.242) | (2.786) | (80) | (280) | (19.388) |
| - Giảm do điều chỉnh | - | (93) | (6) | (31) | (38) | (168) |
| Số dư cuối năm | 962.883 | 72.019 | 54.682 | 38.912 | 12.304 | 1.140.800 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 218.712 | 62.400 | 43.898 | 24.568 | 9.854 | 359.432 |
| - Hao mòn trong kỳ | 36.992 | 2.305 | 2.695 | 3.229 | 661 | 45.882 |
| - Hao mòn trong kỳ (của công ty con) | - | 66 | 103 | - | - | 169 |
| - Tăng do điều chuyển | - | 14.463 | 2.146 | 80 | 127 | 16.816 |
| - Tăng do điều chỉnh | - | 21 | 70 | 42 | 22 | 155 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (60) | - | (36) | (24) | (120) |
| - Giảm do điều chuyển | - | (14.463) | (2.146) | (80) | (127) | (16.816) |
| - Giảm do điều chỉnh | - | (21) | (8) | (104) | (22) | (155) |
| Số dư cuối năm | 255.704 | 64.711 | 46.758 | 27.699 | 10.491 | 405.363 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 675.433 | 7.836 | 10.784 | 12.695 | 1.800 | 708.548 |
| Số dư cuối năm | 707.179 | 7.308 | 7.924 | 11.213 | 1.813 | 735.437 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2017:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|--|------------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|----------------------|-----------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 757.071 | 69.212 | 51.522 | 37.143 | 11.311 | 926.259 |
| - Mua trong kỳ | 4.144 | 1.241 | 3.608 | 906 | 461 | 10.360 |
| - Tăng khác | 144.237 | - | - | - | - | 144.237 |
| - Tăng do điều chuyển | - | - | 530 | - | - | 530 |
| - Tăng do điều chỉnh | 3.853 | 486 | - | 11 | 35 | 4.385 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (372) | (448) | (202) | (69) | (1.091) |
| - Giảm do điều chuyển | (11.273) | - | (530) | - | - | (11.803) |
| - Giảm do điều chỉnh | (3.887) | (331) | - | (595) | (84) | (4.897) |
| Số dư cuối năm | 894.145 | 70.236 | 54.682 | 37.263 | 11.654 | 1.067.980 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 190.363 | 59.995 | 41.404 | 22.238 | 9.335 | 323.335 |
| - Hao mòn trong năm | 31.437 | 2.526 | 2.772 | 3.116 | 684 | 40.535 |
| - Hao mòn trong năm (công ty con) | - | 62 | 170 | - | - | 232 |
| - Tăng do điều chuyển | - | - | 530 | - | - | 530 |
| - Tăng do điều chỉnh | 2.593 | 621 | 116 | 226 | 26 | 3.582 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (372) | (448) | (202) | (69) | (1.091) |
| - Giảm do điều chuyển | (3.067) | - | (530) | - | - | (3.597) |
| - Giảm do điều chỉnh | (2.614) | (432) | (116) | (810) | (122) | (4.094) |
| Số dư cuối năm | 218.712 | 62.400 | 43.898 | 24.568 | 9.854 | 359.432 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 566.708 | 9.217 | 10.118 | 14.905 | 1.976 | 602.924 |
| Số dư cuối năm | 675.433 | 7.836 | 10.784 | 12.695 | 1.800 | 708.548 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|---|------------|------------|
| Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai | - | - |
| Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai | - | - |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh | - | - |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 117.774 | 114.130 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh.

12. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2018:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng |
|----------------------------------|-------------------|----------------------|-----------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | |
| Số dư đầu năm | 405.418 | 46.807 | 452.225 |
| - Mua trong năm | - | 1.449 | 1.449 |
| - Tăng khác | 26.328 | - | 26.328 |
| Số dư cuối năm | 431.746 | 48.256 | 480.002 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 33.697 | 45.330 | 79.027 |
| - Hao mòn trong năm | 2.588 | 492 | 3.080 |
| Số dư cuối năm | 36.285 | 45.822 | 82.107 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | |
| Số dư đầu năm | 371.721 | 1.477 | 373.198 |
| Số dư cuối năm | 395.461 | 2.434 | 397.895 |

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2017:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng |
|----------------------------------|-------------------|----------------------|-----------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | |
| Số dư đầu năm | 382.618 | 46.807 | 429.425 |
| - Mua trong năm | 1.687 | - | 1.687 |
| - Tăng khác | 9.840 | - | 9.840 |
| - Tăng do điều chuyển | 11.273 | - | 11.273 |
| Số dư cuối năm | 405.418 | 46.807 | 452.225 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 28.158 | 44.752 | 72.910 |
| - Hao mòn trong năm | 2.472 | 578 | 3.050 |
| - Tăng do điều chuyển | 3.067 | - | 3.067 |
| Số dư cuối năm | 33.697 | 45.330 | 79.027 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | |
| Số dư đầu năm | 354.460 | 2.055 | 356.515 |
| Số dư cuối năm | 371.721 | 1.477 | 373.198 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

- Các thông tin về tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|--|------------|------------|
| TSCĐ vô hình quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản | - | - |
| Giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình do Nhà nước cấp | - | - |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả | - | - |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không sử dụng | - | - |
| Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 44.914 | 44.320 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thanh lý | - | - |
| Chi phí trong giai đoạn nghiên cứu, triển khai | - | - |
| Giá trị cam kết mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai | - | - |
| Các thay đổi khác | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

13. Bất động sản đầu tư Không phát sinh

14. Tài sản có khác

| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|------------------------------------|----------------|----------------|
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 61.431 | 52.299 |
| 2. Mua sắm tài sản cố định | 78.790 | 59.061 |
| 3. Các khoản phải thu | 46.685 | 34.840 |
| 4. Tài sản có khác | 23.667 | 103.869 |
| Tổng cộng | 210.573 | 250.069 |

14.1 Chi phí xây dựng cơ bản

Trong đó:

- Những công trình lớn

Khảo sát thiết kế chi nhánh Phú Mỹ Hưng

Xây dựng mới chi nhánh Hà Nội

Đất 50 Nguyễn Tất Thành Đắklak

Xây dựng Phòng Giao Dịch Quận 2

Xây dựng chi nhánh Hải Phòng

Khác

Cộng

14.2 Mua sắm tài sản cố định

Trong đó:

Ba căn nhà Mỹ Phước 3

Nhà 40 Nguyễn Thái Bình Quận 1

Đất Xây Dựng Phòng Giao Dịch Quận 2

Nhà 428 Phạm Thái Bường, Quận 7

Lô đất Hùng Phước, Tân Phong, Q7

Lô đất Mỹ Toàn, Tân Phong, Q7

Khác

Cộng

14.3 Các khoản phải thu

- Các khoản phải thu nội bộ

Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản chờ xử lý (*)

Tạm ứng nghiệp vụ

Các khoản phải thu khác

- Các khoản phải thu bên ngoài

Tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán (**)

Các khoản khác

Cộng

(*): Biên bản xác nhận kết quả kiểm quỹ ATM qua công tác kiểm quỹ ATM vào lúc 15 giờ, ngày 08/6/2015 đã xác định số tiền chênh lệch thiếu là: 18.138.590.000 đồng theo biên bản kiểm tra quỹ ATM ngày 05/6/2015. Hiện nay, ngân hàng đã chuyển hồ sơ sang cơ quan có thẩm quyền xử lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

(**): Thuyết minh tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán:

| | |
|---|--------------|
| Tiền đã chi cho khách hàng vay hỗ trợ lãi suất | 67.592 |
| Các khoản đã nhận tiền hỗ trợ lãi suất | (62.928) |
| Khoản tiền còn phải thu hỗ trợ chờ nhà nước thanh toán | 4.664 |

| | | |
|--|-------------------|-------------------|
| 14.4 Tài sản có khác | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
| - Chi phí chờ phân bổ | 7.155 | 7.731 |
| - Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng đang chờ xử lý | 15.340 | 95.066 |
| + <i>Bất động sản</i> | 15.340 | 95.066 |
| - Tài sản khác | 1.172 | 1.072 |
| Cộng | 23.667 | 103.869 |

15. Lợi thế thương mại: Không phát sinh.

16. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước: Không phát sinh.

17. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

| | | |
|---|-------------------|-------------------|
| 17.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
| a. Tiền vàng gửi không kỳ hạn | 92.937 | 16.327 |
| - <i>Bằng VND</i> | 92.084 | 16.052 |
| - <i>Bằng ngoại tệ</i> | 853 | 275 |
| b. Tiền vàng gửi có kỳ hạn | 1.859.446 | 2.748.563 |
| - <i>Bằng VND</i> | 461.000 | 1.347.000 |
| - <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i> | 1.398.446 | 1.401.563 |
| Cộng | 1.952.383 | 2.764.890 |

| | | |
|---|--------------|--------------|
| 17.2. Vay các TCTD khác | | |
| - <i>Bằng VND</i> | 1.783 | 5.834 |
| + <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam (1) -CN SGD 3</i> | 1.783 | 5.834 |
| - <i>Bằng ngoại tệ</i> | 2.007 | 2.111 |
| + <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam (1) -CN SGD 3</i> | 2.007 | 2.111 |
| Cộng | 3.790 | 7.945 |

| | | |
|--|------------------|------------------|
| Tổng cộng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác | 1.956.173 | 2.772.835 |
|--|------------------|------------------|

(1): Hợp đồng vay số 33/TCNT III-C2/14/SGDIII-HĐ ngày 11/4/2014 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam -CN SGD3 mục đích vay cho hoạt động đào tạo chia sẻ kinh phí thuộc cấu phần tăng cường năng lực thể chế dự án tài chính nông thôn III/WB. Thời hạn vay là 19 năm 4 tháng. Lãi suất cố định 0,75%/năm.

18. Tiền gửi của khách hàng

| | | |
|---|-------------------|-------------------|
| - Thuyết minh theo loại tiền gửi | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn | 1.601.305 | 1.637.729 |
| - <i>Bằng VND</i> | 1.401.046 | 1.448.208 |
| - <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i> | 200.259 | 189.521 |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn | 13.055.837 | 13.137.586 |
| - <i>Bằng VND</i> | 12.826.587 | 12.855.469 |
| - <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i> | 229.250 | 282.117 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|--|-------------------|-------------------|
| - Thuyết minh theo loại tiền gửi (tiếp) | | |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 146 | 316 |
| Tiền gửi ký quỹ | 21.147 | 73.868 |
| Tổng cộng | 14.678.435 | 14.849.499 |
| - Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp | | |
| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
| Tiền gửi của TCKT | 2.471.314 | 2.516.078 |
| <i>Doanh nghiệp nhà nước</i> | 302.593 | 392.580 |
| <i>Công ty TNHH</i> | 1.405.571 | 1.515.022 |
| <i>Công ty Cổ phần</i> | 402.221 | 265.875 |
| <i>Doanh nghiệp tư nhân</i> | 55.220 | 25.617 |
| <i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i> | 305.709 | 316.984 |
| Tiền gửi của cá nhân | 10.120.488 | 10.477.049 |
| Tiền gửi của các đối tượng khác | 2.086.633 | 1.856.372 |
| Tổng cộng | 14.678.435 | 14.849.499 |

19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro: Không phát sinh

20. Phát hành giấy tờ có giá thông thường: không phát sinh.

21. Các khoản phải trả, nợ khác và dự phòng rủi ro khác

| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|---|---------------|---------------|
| Các khoản phải trả nội bộ | 40.939 | 35.101 |
| - Các khoản phải trả cho Cán bộ CNV | 26.731 | 10.010 |
| - Quỹ khen thưởng và phúc lợi phải trả | 5.792 | 16.682 |
| - Các khoản phải trả nội bộ khác | 8.416 | 8.409 |
| + Lãi cổ đông phải trả | 683 | 683 |
| + Khoản phải trả nội bộ khác | 7.733 | 7.726 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 50.949 | 44.721 |
| - Phải trả về mua sắm TSCĐ | 870 | 870 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 9.928 | 13.312 |
| - Chuyển tiền phải trả | 3.157 | 2.962 |
| - Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà Nước | 89 | 117 |
| - Phải trả khác cho Nhà Nước | 2.539 | 2.539 |
| - Các khoản phải trả bên ngoài khác | 34.366 | 24.921 |
| Tổng cộng | 91.888 | 79.822 |

22. Thuế thu nhập hoãn lại: Không phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

23. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

23.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

| CHỈ TIÊU | Vốn góp chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng |
|---|--------------------|----------------------|----------------------------|--------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------|
| Số dư tại ngày 01/01/2017 | 3.080.000 | 716 | - | 41.219 | 8.817 | 202.114 | 181.979 | 3.514.845 |
| Lợi nhuận sau thuế năm 2017 | - | - | - | - | - | - | 54.595 | 54.595 |
| Chi cổ tức từ lợi nhuận năm 2016 | - | - | - | - | - | - | (123.200) | (123.200) |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2016 | - | - | - | 6.970 | - | 13.940 | (20.910) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2016 | - | - | - | - | - | - | (27.000) | (27.000) |
| Trích quỹ hoạt động Hội đồng quản trị - Ban Kiểm soát | - | - | - | - | - | - | (2.000) | (2.000) |
| Số dư tại ngày 31/12/2017 | 3.080.000 | 716 | - | 48.189 | 8.817 | 216.054 | 63.464 | 3.417.240 |
| Số dư tại ngày 01/01/2018 | 3.080.000 | 716 | - | 48.189 | 8.817 | 216.054 | 63.464 | 3.417.240 |
| Lợi nhuận sau thuế năm 2018 | - | - | - | - | - | - | 41.631 | 41.631 |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2017 | - | - | - | 2.730 | - | 5.459 | (8.189) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017 | - | - | - | - | - | - | (22.500) | (22.500) |
| Trích quỹ hoạt động Hội đồng quản trị - Ban Kiểm soát | - | - | - | - | - | - | (1.500) | (1.500) |
| Số dư tại ngày 31/12/2018 | 3.080.000 | 716 | - | 50.919 | 8.817 | 221.513 | 72.906 | 3.434.871 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

23. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng (tiếp theo):

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017 do Chính Phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt nam và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.
- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCB quỹ khen thưởng phúc lợi...do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

| 23.2. Thu nhập trên một cổ phiếu | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|----------|----------|
| - Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 41.631 | 54.595 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | (22.500) |
| + Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | (22.500) |
| - Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản | 308 | 308 |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/ Cổ phiếu) | 135 | 104 |

Tại ngày 31/12/2018, công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng tác động làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Trong năm 2018, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 do ảnh hưởng của việc loại trừ số trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

| | Năm 2017 | Năm 2017 | |
|---|-----------------|------------------|------------|
| Chỉ tiêu | Số đã trình bày | Số trình bày lại | Chênh lệch |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/ Cổ phiếu) | 177 | 104 | 73 |

Năm 2017, Ngân Hàng chưa có kế hoạch phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi. Lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ được điều chỉnh lại sau khi có quyết định phân phối lợi nhuận 2017 do Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua.

23.3 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp: không phát sinh.

23.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

| | 31/12/2018 | | 31/12/2017 | |
|---------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| | Tổng số | Vốn CP phổ thông | Tổng số | Vốn CP phổ thông |
| - Vốn góp của các cổ đông | 3.080.000 | 3.080.000 | 3.080.000 | 3.080.000 |
| - Thặng dư vốn cổ phần | 716 | 716 | 716 | 716 |
| Tổng cộng | 3.080.716 | 3.080.716 | 3.080.716 | 3.080.716 |

23.5. Cổ tức

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|--------------|-------------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: | Chưa công bố | Không chia cổ tức |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: | - | - |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

23.6. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông

31/12/2018

Triệu cổ phiếu

31/12/2017

308

308

308

308

308

308

308

308

308

308

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

- Thu nhập lãi tiền gửi
- Thu nhập lãi cho vay khách hàng
- Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ
- Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh
- Thu khác từ hoạt động tín dụng

Năm 2018

Năm 2017

51.280

33.003

1.388.565

1.358.886

76.121

105.753

4.978

5.595

1.365

3

Tổng cộng

1.522.309

1.503.240

25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

- Trả lãi tiền gửi
- Trả lãi tiền vay
- Chi phí hoạt động tín dụng khác

Năm 2018

Năm 2017

808.404

765.941

339

544

53.011

80.160

Tổng cộng

861.754

846.645

26. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ

- Thu phí dịch vụ
- Thu dịch vụ thanh toán
- Thu dịch vụ ngân quỹ
- Thu khác về dịch vụ
- Chi phí từ hoạt động dịch vụ
- Chi dịch vụ thanh toán
- Chi phí bưu phí và mạng viễn thông
- Chi về dịch vụ ngân quỹ
- Chi khác về dịch vụ

Năm 2018

Năm 2017

64.649

58.683

28.990

29.095

773

737

34.886

28.851

21.675

20.752

8.247

7.472

11.059

11.020

1.864

1.893

505

367

Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ

42.974

37.931

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

27. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|---------------|---------------|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 26.607 | 20.999 |
| <i>Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i> | 26.338 | 20.887 |
| <i>Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i> | 269 | 112 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối | 1.766 | 2.676 |
| <i>Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i> | 1.766 | 2.676 |
| Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 24.841 | 18.323 |

28. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh: không phát sinh.
29. Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư: Không phát sinh.
30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần.

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|--------------|--------------|
| Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần. | 1.608 | 1.498 |
| Từ góp vốn, đầu tư dài hạn | 1.608 | 1.498 |
| Tổng cộng | 1.608 | 1.498 |

31. Lãi/(lỗ) thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|----------------|---------------|
| Thu nhập từ hoạt động khác | 132.293 | 74.643 |
| Chi phí từ hoạt động khác | 17.058 | 34.064 |
| Lãi/(lỗ) thuần từ các hoạt động kinh doanh khác | 115.235 | 40.579 |

32. Chi phí hoạt động

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|----------------|----------------|
| 1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 2.325 | 2.286 |
| 2. Chi phí cho nhân viên: | 286.629 | 231.809 |
| Trong đó: | | |
| <i>Chi lương và phụ cấp</i> | 218.537 | 173.694 |
| <i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i> | 43.172 | 33.590 |
| <i>Đồng phục và các chi phí liên quan</i> | 13.840 | 16.088 |
| <i>Chi trợ cấp</i> | 11.080 | 8.437 |
| 3. Chi về tài sản | 83.569 | 85.502 |
| Trong đó: <i>Khấu hao tài sản cố định</i> | 48.962 | 43.586 |
| 4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ | 60.957 | 66.670 |
| Trong đó: | | - |
| <i>Công tác phí</i> | 6.058 | 5.814 |
| <i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i> | 94 | 458 |
| 5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 14.987 | 15.533 |
| 6. Chi phí dự phòng (<i>không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán</i>) | 636 | 434 |
| Tổng cộng | 449.103 | 402.234 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|---------------|---------------|
| 33.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: | | |
| 1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 10.666 | 14.119 |
| 2. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm này | 221 | 2.300 |
| 3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 10.887 | 16.419 |

33.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Không phát sinh.

Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được tính trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm của Ngân hàng và công ty con. Khoản thuế này tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có sự điều chỉnh của cơ quan thuế.

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| 34. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|---|------------------|------------------|
| Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ | 156.114 | 212.866 |
| Tiền gửi tại NHNN | 844.551 | 856.957 |
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng) | 2.276.184 | 3.006.689 |
| Tổng cộng | 3.276.849 | 4.076.512 |

35. Mua mới và thanh lý các công ty con: không phát sinh

VIII. Các thông tin khác

| 36. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|--------------|--------------|
| I. Tổng số cán bộ, công nhân viên | 1.429 | 1.460 |
| II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên | | |
| 1. Tổng quỹ lương | 223.662 | 178.378 |
| 2. Tổng thu nhập | 223.662 | 178.378 |
| 3. Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng) | 13 | 10 |
| 4. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng) | 13 | 10 |

37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

| Chỉ tiêu | Số dư đầu năm | Phát sinh trong năm | | Số dư cuối năm |
|----------------------------------|---------------|---------------------|---------------|----------------|
| | | Số phải nộp | Số đã nộp | |
| 1. Thuế GTGT | 656 | 7.095 | 7.080 | 671 |
| 2. Thuế tiêu thụ đặc biệt | 1 | 16 | 16 | 1 |
| 3. Thuế TNDN | 13.312 | 11.506 | 14.890 | 9.928 |
| a. Thuế TNDN | 13.312 | 10.886 | 14.270 | 9.928 |
| Thuế TNDN của ngân hàng | 13.116 | 10.001 | 13.336 | 9.781 |
| Thuế TNDN của Công ty con | 196 | 885 | 934 | 147 |
| b. Thuế TNDN nhà thầu nước ngoài | - | 620 | 620 | - |
| 4. Các loại thuế khác | 229 | 5.287 | 5.453 | 63 |
| Tổng cộng | 14.198 | 23.904 | 27.439 | 10.663 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

38. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

| Loại tài sản đảm bảo | Giá trị đến 31/12/2018 | Giá trị đến 31/12/2017 |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Bất động sản | 23.690.087 | 22.685.006 |
| Phương tiện vận tải | 481.917 | 636.187 |
| Sổ tiết kiệm, kỳ phiếu và các giấy tờ có giá khác | 649.799 | 685.146 |
| Vật tư, hàng hóa | 368.619 | 438.134 |
| Tài sản thế chấp khác | 855.134 | 1.031.282 |
| Tổng | 26.045.556 | 25.475.755 |

39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

| Chỉ tiêu | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|--|----------------|----------------|
| Bảo lãnh vay vốn | - | - |
| Cam kết giao dịch ngoại hối | - | - |
| Cam kết giao dịch hoán đổi | - | - |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 90.904 | 91.091 |
| Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C | 90.904 | 91.091 |
| Các cam kết khác | 148.480 | 162.542 |
| Bảo lãnh thanh toán | 57.685 | 64.204 |
| Bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 24.114 | 22.517 |
| Bảo lãnh dự thầu | 6.425 | 8.310 |
| Cam kết bảo lãnh khác | 60.256 | 67.511 |
| Tổng | 239.384 | 253.633 |

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số khoản nợ tiềm tàng và cam kết nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

40. Hoạt động ủy thác và đại lý TCTD không chịu rủi ro: Không có.

41. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể: Không có.

42. Giao dịch với các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Chi trả trong năm | Số dư cuối năm |
|--|----------------|------------------------|-------------------|-------------------|
| Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc | | Lương + thưởng | 6.209 | - |

43. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

44. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng**44.1 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý.**

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

ĐVT: triệu đồng

| 31/12/2018 | Tổng dư nợ cho vay | Tổng tiền gửi của khách hàng | Các cam kết tín dụng | CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) | Kinh doanh và đầu tư chứng khoán |
|------------|--------------------|------------------------------|----------------------|---|----------------------------------|
| Trong nước | 13.671.099 | 14.678.435 | 239.384 | - | 2.064.349 |
| Ngoài nước | - | - | - | - | - |
| 31/12/2017 | Tổng dư nợ cho vay | Tổng tiền gửi của khách hàng | Các cam kết tín dụng | CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) | Kinh doanh và đầu tư chứng khoán |
| Trong nước | 14.105.444 | 14.849.499 | 253.633 | - | 1.946.070 |
| Ngoài nước | - | - | - | - | - |

44.2 Mức độ tập trung theo ngành nghề kinh doanh

| | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
|--|---------------|---------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế theo ngành ngân hàng | 41.631 | 54.595 |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế theo ngành nhà hàng, khách sạn | 3.541 | 3.226 |
| Lợi nhuận loại trừ trên báo cáo hợp nhất | (3.541) | (3.226) |
| Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất | 41.631 | 54.595 |

45. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

45.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng (rủi ro giao dịch), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và sổ dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam***45.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng****(a) Cho vay và bảo lãnh**

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014 của Ngân hàng Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

45.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014 của Ngân hàng Nhà nước và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam***45.2 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

45.2 Rủi ro thị trường**45.2.1 Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

| Chỉ tiêu | Quá hạn | Không chịu lãi | Đến 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 6 tháng | Từ 6 đến 12 tháng | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng |
|---|---------|----------------|--------------------|--------------------|--------------------|-------------------|------------------|------------------|-------------------|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | 156.114 | | - | - | - | - | - | 156.114 |
| Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước | - | - | 844.551 | - | - | - | - | - | 844.551 |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 1.576.734 | 799.450 | | | - | - | 2.376.184 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | - | - | | - | - | - | - |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | - | - | - | - | | - | - | - | - |
| Cho vay khách hàng (*) | - | | 274.594 | 226.065 | 421.613 | 6.182.254 | 4.034.048 | 2.532.525 | 13.671.099 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | | - | - | - | - | 2.064.349 | - | 2.064.349 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - | - | - | - | 125.655 | 125.655 |
| Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - | - | - | 1.133.332 | 1.133.332 |
| Tài sản Có khác (*) | - | 367.730 | - | - | - | - | - | - | 367.730 |
| Tổng Tài sản | - | 523.844 | 2.695.879 | 1.025.515 | 421.613 | 6.182.254 | 6.098.397 | 3.791.512 | 20.739.014 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác | - | | 843.627 | 1.112.546 | - | - | - | - | 1.956.173 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | | 4.972.287 | 2.443.207 | 2.193.983 | 83.273 | 4.985.685 | | 14.678.435 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Các khoản nợ khác | - | | 304.076 | - | - | | - | - | 304.076 |
| Tổng Nợ phải trả | - | - | 6.119.990 | 3.555.753 | 2.193.983 | 83.273 | 4.985.685 | - | 16.938.684 |
| Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng | - | 523.844 | (3.424.111) | (2.530.238) | (1.772.370) | 6.098.981 | 1.112.712 | 3.791.512 | 3.800.330 |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng) | - | (239.384) | - | - | - | - | - | - | (239.384) |
| Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng | - | 284.460 | (3.424.111) | (2.530.238) | (1.772.370) | 6.098.981 | 1.112.712 | 3.791.512 | 3.560.946 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

| Chỉ tiêu | Quá hạn | Không chịu lãi | Đến 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 6 tháng | Từ 6 đến 12 tháng | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng |
|---|---------|----------------|--------------------|--------------------|--------------------|-------------------|------------------|------------------|-------------------|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | 212.866 | | - | - | - | - | - | 212.866 |
| Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước | - | - | 856.957 | - | - | - | - | - | 856.957 |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 2.306.689 | 725.000 | | | - | - | 3.031.689 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | - | - | | - | - | - | - |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | - | - | - | - | | - | - | - | - |
| Cho vay khách hàng (*) | - | | 625.413 | 189.036 | 299.068 | 5.511.145 | 5.153.731 | 2.327.051 | 14.105.444 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | | - | - | - | - | 1.946.070 | - | 1.946.070 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - | - | - | - | 125.655 | 125.655 |
| Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - | - | - | 1.081.746 | 1.081.746 |
| Tài sản Có khác (*) | - | 408.940 | - | - | - | - | - | - | 408.940 |
| Tổng Tài sản | - | 621.806 | 3.789.059 | 914.036 | 299.068 | 5.511.145 | 7.099.801 | 3.534.452 | 21.769.367 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác | - | | 1.624.335 | 1.148.500 | - | - | - | - | 2.772.835 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | | 5.003.123 | 2.725.645 | 2.412.575 | 34.141 | 4.674.015 | | 14.849.499 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Các khoản nợ khác | - | | 279.781 | - | - | | - | - | 279.781 |
| Tổng Nợ phải trả | - | - | 6.907.239 | 3.874.145 | 2.412.575 | 34.141 | 4.674.015 | - | 17.902.115 |
| Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng | - | 621.806 | (3.118.180) | (2.960.109) | (2.113.507) | 5.477.004 | 2.425.786 | 3.534.452 | 3.867.252 |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng) | - | (253.633) | - | - | - | - | - | - | (253.633) |
| Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng | - | 368.173 | (3.118.180) | (2.960.109) | (2.113.507) | 5.477.004 | 2.425.786 | 3.534.452 | 3.613.619 |

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

45.2 Rủi ro thị trường

45.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

| Chỉ tiêu | EUR được quy đổi | USD được quy đổi | Các ngoại tệ khác được quy đổi | Tổng |
|---|------------------|------------------|--------------------------------|------------------|
| Tài sản | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 776 | 17.207 | 147 | 18.130 |
| Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước | - | 40.852 | - | 40.852 |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | 13.595 | 1.433.457 | 7.500 | 1.454.552 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | - | - |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | - | - | - | - |
| Cho vay khách hàng (*) | - | 808.007 | - | 808.007 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | - | - | - |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - |
| Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư | - | - | - | - |
| Tài sản Có khác (*) | - | 4.940 | - | 4.940 |
| Tổng Tài sản | 14.371 | 2.304.463 | 7.647 | 2.326.481 |
| Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu | | | | |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác | - | 1.401.306 | - | 1.401.306 |
| Tiền gửi của khách hàng | 10.055 | 420.133 | 165 | 430.353 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | - | - | - | - |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - |
| Các khoản nợ khác | 4.316 | 483.024 | 7.482 | 494.822 |
| Vốn và các quỹ | - | - | - | - |
| Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu | 14.371 | 2.304.463 | 7.647 | 2.326.481 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | - | - | - | - |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | - | - | - | - |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng | - | - | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

| Chỉ tiêu | EUR được quy đổi | USD được quy đổi | Các ngoại tệ khác được quy đổi | Tổng |
|---|------------------|------------------|--------------------------------|------------------|
| Tài sản | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 2.084 | 24.836 | 233 | 27.153 |
| Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước | - | 48.562 | - | 48.562 |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | 36.988 | 1.613.912 | 3.814 | 1.654.714 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | - | - |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | - | - | - | - |
| Cho vay khách hàng (*) | - | 592.312 | - | 592.312 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | - | - | - |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - |
| Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư | - | - | - | - |
| Tài sản Có khác (*) | - | 2.748 | 3 | 2.751 |
| Tổng Tài sản | 39.072 | 2.282.370 | 4.050 | 2.325.492 |
| Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu | | | | |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác | - | 1.403.948 | - | 1.403.948 |
| Tiền gửi của khách hàng | 21.141 | 449.839 | 1.166 | 472.146 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | - | - | - | - |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - |
| Các khoản nợ khác | 17.931 | 428.583 | 2.884 | 449.398 |
| Vốn và các quỹ | - | - | - | - |
| Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu | 39.072 | 2.282.370 | 4.050 | 2.325.492 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | - | - | - | - |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | - | - | - | - |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng | - | - | - | - |

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

45.2 Rủi ro thị trường

45.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm kế toán 31/12/2018 đến ngày đáo hạn:

| Chỉ tiêu | Không ảnh hưởng kỳ hạn | Trong hạn | | | | | Tổng |
|---|------------------------|--------------------|--------------------|------------------|------------------|------------------|-------------------|
| | | Đến 1 tháng | Từ 1 - 3 tháng | Từ 3 - 12 tháng | Từ 1 - 5 năm | Trên 5 năm | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 156.114 | - | - | - | - | - | 156.114 |
| Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước | - | 844.551 | - | - | - | - | 844.551 |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | - | 2.043.034 | 333.150 | - | - | - | 2.376.184 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | - | - | - | - | - |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | - | - | - | - | - | - | - |
| Cho vay khách hàng (*) | - | 904.608 | 1.542.662 | 7.560.696 | 2.099.882 | 1.563.251 | 13.671.099 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | - | - | - | 2.064.349 | - | 2.064.349 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - | - | 125.655 | 125.655 |
| Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - | 1.133.332 | 1.133.332 |
| Tài sản Cổ khác (*) | 367.730 | - | - | - | - | - | 367.730 |
| Tổng Tài sản | 523.844 | 3.792.193 | 1.875.812 | 7.560.696 | 4.164.231 | 2.822.238 | 20.739.014 |
| Nợ phải trả | | | | | | | |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác | - | 1.625.457 | 330.716 | - | - | - | 1.956.173 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | 6.141.345 | 3.849.314 | 4.415.231 | 272.545 | - | 14.678.435 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - | - | - |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | - | - | - |
| Các khoản nợ khác | - | 304.076 | - | - | - | - | 304.076 |
| Tổng Nợ phải trả | - | 8.070.878 | 4.180.030 | 4.415.231 | 272.545 | - | 16.938.684 |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng | 523.844 | (4.278.685) | (2.304.218) | 3.145.465 | 3.891.686 | 2.822.238 | 3.800.330 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2017 đến ngày đáo hạn:

| Chỉ tiêu | Không ảnh hưởng kỳ hạn | Trong hạn | | | | | Tổng |
|---|------------------------|--------------------|--------------------|------------------|------------------|------------------|-------------------|
| | | Đến 1 tháng | Từ 1 - 3 tháng | Từ 3 - 12 tháng | Từ 1 - 5 năm | Trên 5 năm | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 212.866 | - | - | - | - | - | 212.866 |
| Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước | - | 856.957 | - | - | - | - | 856.957 |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | - | 2.856.689 | 175.000 | - | - | - | 3.031.689 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | - | - | - | - | - |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | - | - | - | - | - | - | - |
| Cho vay khách hàng (*) | - | 1.308.933 | 2.154.069 | 7.152.818 | 2.084.964 | 1.404.660 | 14.105.444 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | 100.657 | - | 479.154 | 1.366.259 | - | 1.946.070 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - | - | 125.655 | 125.655 |
| Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - | 1.081.746 | 1.081.746 |
| Tài sản Có khác (*) | 408.940 | - | - | - | - | - | 408.940 |
| Tổng Tài sản | 621.806 | 5.123.236 | 2.329.069 | 7.631.972 | 3.451.223 | 2.612.061 | 21.769.367 |
| Nợ phải trả | | | | | | | |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác | - | 2.622.835 | 150.000 | - | - | - | 2.772.835 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | 6.275.403 | 3.962.882 | 4.209.966 | 401.248 | - | 14.849.499 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - | - | - |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | - | - | - |
| Các khoản nợ khác | - | 279.781 | - | - | - | - | 279.781 |
| Tổng Nợ phải trả | - | 9.178.019 | 4.112.882 | 4.209.966 | 401.248 | - | 17.902.115 |
| Mức chênh thanh khoản ròng | 621.806 | (4.054.783) | (1.783.813) | 3.422.006 | 3.049.975 | 2.612.061 | 3.867.252 |

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

45. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

45.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

Tp. HCM, ngày 08 tháng 03 năm 2019

Lập bảng



Phạm Thị Mùa

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Loan Anh

KT. Tổng Giám Đốc

Phó Tổng Giám đốc



Võ Thị Nguyệt Minh